

*Chương IX***XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM
PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ**

Điều 76. Người dùng các thủ đoạn lừa gạt, gian lận, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 77. Mọi người có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Người cản trở hoặc trả thù người tố cáo thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Chương X***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 78. Luật này thay thế Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Điều 79. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI,

kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003./.

Chủ tịch Quốc hội

NGUYỄN VĂN AN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng
Chính phủ số 264/2003/QĐ-TTg
ngày 16/12/2003 về một số giải
pháp quản lý, sử dụng đất
trong các nông, lâm trường
quốc doanh.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7
năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12
năm 1998; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6
năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày
16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện một số giải pháp quản lý, sử dụng đất đối với các nông lâm trường quốc doanh theo Quyết định này nhằm:

1. Bố trí lại đất đai phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ sắp xếp đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh; quản lý chặt chẽ đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất; tạo điều kiện để các nông, lâm trường quốc doanh hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; thực hiện đúng chức năng, vai trò của mình đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương và phát triển ngành hàng; góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn;

2. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý trong các nông, lâm trường quốc doanh; xác định rõ nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và nhiệm vụ công ích được giao; bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng;

3. Tiếp tục đầu tư, phát triển nông, lâm trường tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng chiến lược quốc phòng, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm hạt nhân cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Điều 2. Rà soát hiện trạng sử dụng đất và xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các nông, lâm trường quốc doanh theo quy định sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, ngành, Tổng công ty nhà nước chỉ đạo việc rà soát hiện trạng sử dụng đất và xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các nông, lâm trường thuộc Bộ, ngành, tổng công ty và địa phương quản lý.

Các nông, lâm trường có trách nhiệm thực hiện việc rà soát lại quỹ đất đang quản lý, sử dụng và xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

2. Về việc rà soát hiện trạng quỹ đất của nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng.

a) Phải căn cứ vào quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả tổng kết công tác quản lý, sử dụng đất đai của nông, lâm trường theo Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Kết quả rà soát phải thể hiện rõ trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa hình (tỷ lệ từ 1/5.000 - 1/25.000) và thống kê quỹ đất của nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng bao gồm:

- Tổng diện tích đất nông, lâm trường được Nhà nước giao, cho thuê sử dụng;

- Diện tích đất nông, lâm trường tự tổ chức sản xuất;

- Diện tích đất đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Diện tích vườn cây đã bán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 12/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ;

- Diện tích đất liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác;

- Diện tích đất đang cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, mượn sử dụng để sản xuất, kinh doanh;

- Diện tích đất đã bố trí làm đất ở, khu dân cư cho hộ gia đình cán bộ, công nhân viên nông, lâm trường đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo chế độ;

- Diện tích đất nông, lâm trường đã chuyển nhượng;

- Diện tích đất của nông, lâm trường bị lấn chiếm, có tranh chấp.

3. Về việc xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường.

a) Phải căn cứ vào phương hướng nhiệm vụ của nông, lâm trường được xác định trong đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường của ngành, địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ở địa phương; kết quả rà soát quỹ đất của nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng;

b) Nội dung quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường phải xác định rõ diện tích từng loại đất của nông, lâm trường

được giữ lại để sử dụng; diện tích phân bổ cho từng mục đích sử dụng phù hợp với nhiệm vụ được giao; biện pháp để bảo vệ, cải tạo, sử dụng đất, bảo vệ môi trường.

4. Đối với diện tích đất của nông, lâm trường bị lấn chiếm, có tranh chấp thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo giải quyết dứt điểm đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thực hiện giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông, lâm trường theo quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào kết quả sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường của các ngành, địa phương; quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường đã được phê duyệt để quyết định việc giao đất, cho thuê đất đối với các nông, lâm trường;

Các nông, lâm trường thành lập mới ở nơi cần thiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều này và phải làm thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

2. Hình thức giao đất, cho thuê đất đối với nông, lâm trường quốc doanh bao gồm:

a) Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho: Ban quản lý rừng phòng

hộ, rừng đặc dụng; nông, lâm trường hoạt động theo loại hình doanh nghiệp công ích, sự nghiệp có thu; làm dịch vụ sản xuất giống, xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong vùng; nông, lâm trường thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội kết hợp quốc phòng, an ninh tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng chiến lược quốc phòng vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong các nông, lâm trường;

b) Nhà nước cho thuê đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất của các nông, lâm trường sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

3. Việc bàn giao đất ngoài thực địa phải xác định rõ ranh giới và đóng cọc mốc ranh giới sử dụng đất của nông, lâm trường; lập biên bản bàn giao đất tại thực địa.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính (bao gồm cả bản đồ địa chính) và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông, lâm trường được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thực hiện xong trong năm 2005.

5. Diện tích đất của các nông, lâm trường được Nhà nước giao hoặc cho thuê phải quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả.

a) Đối với diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn (bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên) Ban quản lý

khẩn trương thực hiện việc giao khoán để chăm sóc, bảo vệ và phát triển;

b) Đối với diện tích đất nông, lâm trường đã liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác mà sau khi sắp xếp lại vẫn nằm trong phạm vi ranh giới của nông, lâm trường thì vẫn được tiếp tục liên doanh, liên kết song phải thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật;

c) Đối với diện tích đất nông, lâm trường đang giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân người lao động theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ mà thực hiện đúng hợp đồng, sử dụng đất đúng mục đích thì người sử dụng đất được tiếp tục nhận khoán với nông, lâm trường theo hợp đồng đã ký kết và phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với trách nhiệm quản lý đất đai của nông, lâm trường.

Điều 4. Giải pháp xử lý quỹ đất không nằm trong quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường sau khi đã được sắp xếp lại, bao gồm:

1. Đối với diện tích đất nông, lâm trường không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng không có hiệu quả; diện tích đất đã cho thuê, đã chuyển nhượng, đã cho mượn; diện tích đất đã bán vườn cây; diện tích đất của các nông, lâm trường phải giải thể; diện tích đất phải điều chỉnh do thu hẹp nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thu hồi để quản lý, sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Các nông, lâm trường có diện tích đất bị thu hồi phải bàn giao toàn bộ hồ sơ về quỹ đất bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có kế hoạch đưa đất đã thu hồi vào sử dụng, không được bỏ hoang hóa và tổ chức chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định sau:

a) Ưu tiên việc giao đất để sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho các hộ gia đình, cá nhân là cán bộ công nhân viên không còn việc làm ở nông, lâm trường do thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh và đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nông dân đang sinh sống tại địa phương hiện không có hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nguồn sống chủ yếu không dựa vào thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nếu có nhu cầu thì được xem xét cho thuê đất để sản xuất;

Trường hợp tổ chức kinh tế có nhu cầu thì được xem xét giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

b) Mức đất giao cho các hộ gia đình, cá

nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với mức đất giao cho hộ gia đình nông dân tại địa phương.

3. Đối với diện tích đất nông, lâm trường đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân là công nhân nông, lâm trường và hộ nông dân tại địa phương, nếu không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương (được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận) thì người đang sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất để tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai;

Trường hợp diện tích đất đã nhận khoán nhiều hơn so với mức đất giao cho hộ nông dân ở địa phương thì phần diện tích đất vượt mức đất giao phải chuyển sang thuê đất.

4. Đối với diện tích đất nông, lâm trường đã cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nếu đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiếp tục cho thuê đất để sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai; thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày thuê đất của nông, lâm trường.

5. Đối với diện tích đất nông, lâm trường đã liên doanh, liên kết với các

thành phần kinh tế khác thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện việc giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất cho thành phần kinh tế đã liên doanh, liên kết với nông, lâm trường; thời hạn sử dụng đất được xác định theo hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký kết với nông, lâm trường.

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã mua vườn cây của nông, lâm trường để tiếp tục phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ, nếu không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền làm thủ tục cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất; thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày mua vườn cây.

7. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất quy định tại Điều này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã hoàn thành các thủ tục về giao đất, cho thuê đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đối với diện tích đất nông, lâm trường đã bố trí cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên nông, lâm trường đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo chế độ để làm nhà ở (bao gồm cả vườn, ao kèm theo) thì nông, lâm trường phải bàn giao cho địa phương để quản lý hoặc quy hoạch lại thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất phê duyệt để thực hiện bố trí lại theo

quy hoạch và bàn giao cho địa phương quản lý.

Nghiêm cấm việc các nông, lâm trường lấy quỹ đất được giao, được thuê để bố trí làm đất ở cho cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường.

Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiếp nhận quỹ đất ở (bao gồm cả vườn, ao kèm theo) và tiến hành rà soát để công nhận mức đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai; đối với trường hợp cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường chưa được giao đất ở mà có nhu cầu về đất ở thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương và phù hợp với mức giao đất ở quy định tại địa phương.

Điều 6. Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp phát, sử dụng kinh phí để thực hiện việc rà soát hiện trạng sử dụng đất và xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của nông, lâm trường quốc doanh và việc giao đất, cho thuê đất, đo đạc lập hồ sơ địa chính (gồm cả bản đồ địa chính), cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định này.

Điều 7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này ở từng địa phương và phải hoàn thành trong năm 2005.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 9. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 265/2003/QĐ-TTg ngày 16/12/2003 về chế độ đối với người bị phơi nhiễm với HIV hoặc bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 31 tháng 5 năm 1995;

Căn cứ Nghị định số 34/CP ngày 01 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định chế độ đối với người bị phơi nhiễm với HIV hoặc bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

1. Người được coi là bị phơi nhiễm với HIV khi da hoặc niêm mạc của người đó bị tiếp xúc trực tiếp với máu hoặc dịch sinh học của người bị nhiễm HIV/AIDS.

2. Người bị nhiễm HIV/AIDS là người đã được xét nghiệm HIV theo quy định của Bộ Y tế và kết quả xét nghiệm là dương tính.

3. Tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong Quyết định này là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận hoặc chức năng nào của cơ thể người, dẫn đến việc người đó bị phơi nhiễm với HIV hoặc bị nhiễm HIV/AIDS trong khi đang làm nhiệm vụ.

Điều 2. Người bị phơi nhiễm với HIV hoặc bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thuộc các đối tượng sau đây được hưởng chế độ theo quy định tại Điều 3 của Quyết định này:

1. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ sở y tế dân y và lực lượng vũ trang, cơ sở chữa bệnh được